

Số: 1236/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách
địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ các Nghị quyết: số 47/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 704/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa; số 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 về giao

dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã năm 2026, xã Quảng Ninh; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 31/12/2025/2025 của HĐND xã về phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh, với nội dung sau:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn:	97.415.000 triệu đồng
<i>Trong đó: Thu điều tiết ngân sách cấp xã là 56.833 triệu đồng, chiếm 58,34% tổng thu NSNN trên địa bàn; thu điều tiết ngân sách cấp trên là: 40.582 triệu đồng, chiếm 41,66%. Gồm:</i>	
· Thu thuế TNDN, VAT, Thuế tiêu thu đặc biệt từ khối Doanh nghiệp:	1.612 triệu đồng
· Thu thuế TNDN, VAT, Thuế tiêu thu đặc biệt từ kinh doanh cá thể, hộ gia đình:	1.214 triệu đồng
· Thu thuế Thu nhập cá nhân:	5.860 triệu đồng
· Thu lệ phí trước bạ (ô tô, xe máy, nhà đất):	6.830 triệu đồng
· Thu thuế sử dụng đất Phi NN:	740 triệu đồng
· Thu tiền thuê đất:	131 triệu đồng
· Thu phí, lệ phí:	100 triệu đồng
· Thu hoa lợi quỹ đất công ích:	388 triệu đồng
· Thu khác ngân sách:	540 triệu đồng
· Thu tiền sử dụng đất:	80.000 triệu đồng

2. Cân đối thu, chi NSDP:

2.1 Tổng nguồn thu NS xã: 173.929 triệu đồng

Trong đó:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	56.833 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương:	1.718 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	115.378 triệu đồng

2.2 Tổng chi ngân sách xã: 173.929 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư:	44.628 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	126.700 triệu đồng
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	68.415 triệu đồng
- Chi khoa học và công nghệ:	334 triệu đồng
- Chi quốc phòng:	2.603 triệu đồng
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:	1.317 triệu đồng

- Chi y tế, dân số và gia đình:	10.371 triệu đồng
- Chi văn hóa thông tin:	220 triệu đồng
- Chi hoạt động phát thanh:	20 triệu đồng
- Chi hoạt động thể dục thể thao:	50 triệu đồng
- Chi bảo vệ môi trường:	246 triệu đồng
- Chi các hoạt động kinh tế:	2.042 triệu đồng
- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể:	21.722 triệu đồng
- Chi bảo đảm xã hội:	18.694 triệu đồng
- Chi thường xuyên khác:	80 triệu đồng
- Tiết kiệm chi theo NQ 173:	586 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	2.601 triệu đồng

(có các Phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 tại Điều 1 Quyết định này.

1. Giao Phòng kinh tế: Tham mưu giao dự toán chi tiết cho các đơn vị dự toán để triển khai thực hiện.

2. Các đơn vị dự toán:

Thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong những tháng còn lại của năm 2026 theo quy định. Không để xảy ra tình trạng nợ chế độ, chính sách, đặc biệt là đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng yếu thế và các đối tượng bị ảnh hưởng trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy; phấn đấu hoàn thành mức cao nhất nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2026.

Ngoài việc tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 để thực hiện tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương theo quy định; thực hiện tiết kiệm thêm chi thường xuyên dự toán năm 2026 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ.

3. Phòng Kinh tế, Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực XI thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

Điều 3. Phòng Kinh tế tham mưu thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa -

Xã hội; Trưởng phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Trưởng Thuế cơ sở 2 tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị dự toán; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- T.trực Đảng ủy, HĐND xã (để b/c);
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Tài

UBND XÃ QUẢNG NINH					Biểu số 15	
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026						
(Dự toán xã giao)						
(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)						
Đơn vị: nghìn đồng						
STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	202.939.288	207.027.494	173.929.000	(33.098.494)	84%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	73.529.288	39.614.896	56.833.000	17.218.104	143%
-	Thu NSDP hưởng 100% (Không bao gồm số thu thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu bồi thường đất công ích)	353.000	196.554	388.000	191.446	197%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	73.176.288	39.418.342	56.445.000	17.026.658	143%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129.410.000	166.206.792	115.378.000	(50.828.792)	69%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129.410.000	129.410.000	90.375.000	(39.035.000)	70%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		36.796.792	25.003.000	(11.793.792)	68%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
IV	Thu kết dư				-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.205.806	1.718.000	512.194	142%
B	TỔNG CHI NSDP	202.939.288	194.200.000	173.929.000	(20.271.000)	86%
I	Tổng chi cân đối NSDP	202.939.288	194.200.000	173.929.000	(20.271.000)	86%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	70.092.288	59.240.000	44.628.000	(14.612.000)	64%
2	Chi thường xuyên	129.237.000	134.960.000	126.114.000	(8.846.000)	98%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				-	
5	Dự phòng ngân sách	2.396.000	-	2.601.000	2.601.000	109%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.214.000	-	586.000	586.000	48%
II	Chi các chương trình mục tiêu				-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

UBND XÃ QUẢNG NINH					Biểu số 16a		
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026							
(Dự toán tỉnh giao)							
(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)							
Đơn vị: nghìn đồng							
ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	269.408.787	207.027.494	194.511.000	164.929.000	72%	80%
I	Thu ngân sách xã	101.996.189	39.614.896	77.415.000	47.833.000	76%	121%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)				-		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (GTGT+TNDN+TTĐB)	1.452.520	466.443	2.826.000	2.826.000	195%	606%
	- Khối Doanh nghiệp	1.452.520	466.443	1.612.000	1.612.000		
	- HTX, kinh doanh cá thể, hộ gia đình			1.214.000	1.214.000		
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.933.111	2.997.411	5.860.000	5.860.000	99%	196%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	4.567.679	1.741.711	6.830.000	1.800.000	150%	103%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	2.002.388	1.671.811	1.800.000	1.800.000		
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	2.565.291	69.900	5.030.000			
8	Thu phí, lệ phí	131.141	117.536	100.000	5.000	76%	4%
	- Phí và lệ phí trung ương			95.000	-		
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện						
	- Phí và lệ phí xã, phường	131.141	117.536	5.000	5.000	4%	4%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	364.476	358.085	740.000	740.000	203%	207%
	- Đất ở nông thôn	356.487	356.487	740.000	740.000		
	- Đất sản xuất, kinh doanh	7.989	1.598				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (Không bao gồm số ghi thu tiền thuê đất)	55.058	11.012	131.000	46.000	238%	418%
	- Thuế tỉnh thu	55.058	11.012	42.000	15.000		
	- Thu trên địa bàn xã			89.000	31.000		
12	Thu tiền sử dụng đất (Không bao gồm số ghi thu tiền sử dụng đất)	88.711.694	33.595.471	60.000.000	35.628.000	68%	106%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	583.956	130.673	540.000	540.000	92%	413%
	- Thu tiền chậm nộp thuế, tiền phạt vi phạm hành chính	583.956	130.673	460.000	460.000		
	- Thu khác			80.000	80.000		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác (Không bao gồm số thu tiền bồi thường do thu hồi đất công ích)	196.554	196.554	388.000	388.000	197%	197%
II	Thu chuyển nguồn CCTL	1.205.806	1.205.806	1.718.000	1.718.000	142%	142%
III	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129.410.000	129.410.000	115.378.000	115.378.000		
IV	Thu bổ sung mục tiêu NS cấp trên	36.796.792	36.796.792				

UBND XÃ QUẢNG NINH						Biểu số 16b	
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026							
(Dự toán xã giao)							
(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)							
Đơn vị: nghìn đồng							
ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	436.821.385	374.440.092	214.511.000	173.929.000	49%	46%
I	Thu nội địa	269.408.787	207.027.494	97.415.000	56.833.000	36%	27%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) Khối Doanh nghiệp HTX, kinh doanh cá thể, hộ gia đình	1.452.520	466.443	2.826.000	2.826.000	195%	606%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.933.111	2.997.411	5.860.000	5.860.000	99%	196%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-				
7	Lệ phí trước bạ	4.567.679	1.741.711	6.830.000	1.800.000	150%	103%
8	Thu phí, lệ phí	131.141	117.536	100.000	5.000	76%	4%
-	Phí và lệ phí trung ương	-	-	95.000	-		
-	Phí và lệ phí tỉnh	-	-				
-	Phí và lệ phí huyện	-	-				
-	Phí và lệ phí xã, phường	131.141	117.536	5.000	5.000	4%	4%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	364.476	358.085	740.000	740.000	203%	207%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (Không bao gồm số ghi thu tiền thuê đất)	55.058	11.012	131.000	46.000	238%	418%
12	Thu tiền sử dụng đất (Không bao gồm số ghi thu tiền sử dụng đất)	88.711.694	33.595.471	80.000.000	44.628.000	90%	133%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	-	-				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-				
16	Thu khác ngân sách	583.956	130.673	540.000	540.000	92%	413%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác (Không bao gồm số thu tiền bồi thường do thu hồi đất công ích)	196.554	196.554	388.000	388.000	197%	197%
-	Thu từ quỹ đất công ích,	196.554	196.554	388.000	388.000		
-	Thu từ hoạt động kinh tế khác (thầu chợ)						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	1.205.806	1.205.806			0%	0%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế	129.410.000	129.410.000			0%	0%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	36.796.792	36.796.792			0%	0%
II	Thu chuyển nguồn CCTL	1.205.806	1.205.806	1.718.000	1.718.000	142%	142%
III	Thu bổ sung cân đối ngân sách	129.410.000	129.410.000	115.378.000	115.378.000		
IV	Thu bổ sung mục tiêu NS cấp trên	36.796.792	36.796.792	115.378.000	115.378.000		

UBND XÃ QUẢNG NINH				Biểu số 17	
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026					
(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)					
Đơn vị: nghìn đồng					
STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	202.939.288	173.929.000	(29.010.288)	86%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	202.939.288	173.929.000	(29.010.288)	86%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	70.092.288	44.628.000	(25.464.288)	64%
1	Chi đầu tư cho các dự án	70.092.288	44.628.000		64%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.092.288	44.628.000	(25.464.288)	64%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	129.037.943	126.114.000	(2.923.943)	98%
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.588.443	68.415.000	(4.173.443)	94%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)		334.000	334.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	2.396.000	2.601.000	205.000	109%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.413.057	586.000	(827.057)	41%
VII	Chi từ nguồn tăng thu hoạt động kinh tế khác tại xã			-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	

UBND XÃ QUẢNG NINH		Biểu số 34	
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026			
<i>(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)</i>			
		<i>Đvt: nghìn đồng</i>	
STT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026
A	B		1
	TỔNG CHI NSDP	164.929.000	173.929.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC <i>(chi tiết theo phụ biểu đính kèm)</i>	164.929.000	173.929.000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	35.628.000	44.628.000
1	Chi đầu tư cho các dự án		-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Chi văn hóa thông tin		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường		
-	Chi các hoạt động kinh tế		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
-	Chi bảo đảm xã hội		
-	Chi đầu tư khác		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	126.114.000	126.114.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.415.000	68.415.000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	334.000	334.000
-	Chi quốc phòng	2.603.000	2.603.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.317.000	1.317.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	10.371.000	10.371.000
-	Chi văn hóa thông tin	290.000	220.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		20.000
-	Chi thể dục thể thao		50.000
-	Chi bảo vệ môi trường	246.000	246.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.042.000	2.042.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.722.000	21.722.000
-	Chi bảo đảm xã hội	18.694.000	18.694.000
-	Chi thường xuyên khác	80.000	80.000
II	Dự phòng ngân sách	2.601.000	2.601.000
III	Chi từ nguồn tiết kiệm theo NQ 173	586.000	586.000
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ		-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		

UBND XÃ QUẢNG NINH

Biểu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đvt: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi quỹ tiền thưởng theo quy định	Kinh phí tạo nguồn, tiết kiệm cải cách tiền lương	Chi chương trình MTQG			Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	173.929.000	-	110.719.929	3.477.008	6.080.063	6.423.000	-	6.423.000	2.601.000	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	126.700.000	-	110.719.929	3.477.008	6.080.063	6.423.000	-	6.423.000	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	50.101.092		46.722.960	405.000	2.973.132	-				
2	Văn phòng Đảng ủy xã	5.475.488		5.298.472	177.016		-				
3	Cơ quan MTTQ xã	2.392.420		2.316.744	75.676		-				
	Khối giáo dục:	68.731.000	-	56.381.753	2.819.316	3.106.931	6.423.000	-	6.423.000		
4	Trường MN Q.Ninh	4.490.153		4.276.127	214.026		-				
5	Trường MN Q.Nhân	4.689.146		4.466.668	222.478		-				
6	Trường MN Q.Hải	6.689.210		6.358.259	330.951		-				
7	Trường Tiểu học Q.Ninh	5.802.987		5.535.750	267.237		-				
8	Trường Tiểu học Q.Nhân	6.250.143		5.960.554	289.589		-				
9	Trường Tiểu học Q.Hải	10.223.006		9.742.978	480.028		-				

10	Trường THCS Q.Ninh	5.562.412		5.292.956	269.456		-				
11	Trường THCS Q.Nhân	6.651.620		6.339.707	311.913		-				
12	Trường THCS Q.Hải	8.842.393		8.408.754	433.639		-				
-	Mục tiêu tình bổ sung	6.423.000	-	-	-	-	6.423.000	-	6.423.000	-	
+	<i>Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ</i>	6.334.000					6.334.000		6.334.000		
+	<i>Chính sách giáo dục phát triển mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ</i>	53.000					53.000		53.000		
+	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC</i>	36.000					36.000		36.000		
-	KP tạo nguồn chưa phân bổ (Sẽ phân bổ khi có định mức chi cụ thể và đảm bảo nguồn thu NSNN)	3.106.931				3.106.931					
II	Dự phòng ngân sách	2.601.000					-			2.601.000	
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-				
IV	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	44.628.000	44.628.000								

